

PHỤ LỤC 7.2

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Vạn Ninh)**

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	3.600.000	2.700.000	1.620.000
2	1.800.000	1.350.000	810.000
3	900.000	675.000	405.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đường Quốc lộ 1A					
1	Từ giáp Ninh Hòa đến Cầu Xuân Tự	3	0,7	630.000	472.500	283.500
2	Từ Cầu Xuân Tự đến chân Dốc Thị phía Nam	3	1	900.000	675.000	405.000
3	Từ Chân Dốc Thị phía Nam đến hết chân Dốc Thị phía Bắc	3	0,7	630.000	472.500	283.500
4	Từ chân Dốc Thị phía Bắc đến hết Cống cầu 6	2	0,7	1.260.000	945.000	567.000
5	Từ Cầu 6 đến giáp ranh cầu Hiền Lương	2	0,9	1.620.000	1.215.000	729.000
6	Từ Chấn Giã đến Cầu Chà Là	3	1,2	1.080.000	810.000	486.000
7	Từ cầu Chà Là đến chân Dốc Ké	3	1,2	1.080.000	810.000	486.000
8	Từ chân Dốc Ké đến đường vào Ga Tu Bông	3	1	900.000	675.000	405.000
9	Từ đường vào ga Tu Bông đến đường vào nghĩa địa Tân Phước	3	1	900.000	675.000	405.000
10	Từ Nghĩa địa Tân Phước đến đường vào Đầm Môn	2	1,05	1.890.000	1.417.500	850.500
11	Từ cống chân đèo Cỏ Mã (phía Bắc) đến chân Đèo Cả (phía Nam)	1	1,15	4.140.000	3.105.000	1.863.000
II	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc xã Vạn Hưng, Vạn Lương và Đại Lãnh					
1	Từ QL 1A đến cống gần chợ Xuân Tự	3	1	900.000	675.000	405.000
2	Từ cống gần chợ Xuân Tự đến ngã tư nhà dù (xã Vạn Hưng)	3	0,9	810.000	607.500	364.500
3	Từ ngã tư nhà dù đến QL1 A (UBND xã Vạn Hưng cũ)	3	0,9	810.000	607.500	364.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Từ ngã tư nhà dù đến ngã 3 K 18 (xã Vạn Hưng)	3	0,7	630.000	472.500	283.500
5	Từ QL 1A đến xóm Gò Cát (xã Vạn Hưng)	3	0,7	630.000	472.500	283.500
6	Từ ngã 3 K 18 đến QL1A (xã Vạn Hưng và Vạn Lương)					
-	Đoạn từ ngã 3 K18 đến hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thu	3	0,5	450.000	337.500	202.500
-	Đoạn tiếp theo đến QL 1A	3	0,7	630.000	472.500	283.500
7	Từ giáp QL1A gần Cầu Hiền Lương đến cầu Vòng 1 (xã Vạn Lương)					
-	Đoạn giáp QL1A (gần Cầu Hiền Lương) đến Đường sắt (xã Vạn Lương)	2	0,7	1.260.000	945.000	567.000
-	Đoạn tiếp theo đến cầu Vòng 1 (xã Vạn Lương)	3	1	900.000	675.000	405.000
8	Từ giáp QL1A (chợ Tân Đức cũ) đến đường sắt (xã Vạn Lương)	3	1,1	990.000	742.500	445.500
9	Từ chấn đường sắt đến Trường Tiểu học Đại Lãnh 2 (xã Đại Lãnh)	3	1,2	1.080.000	810.000	486.000
III	Đường Nguyễn Huệ					
1	Từ Cầu Huyện đến UBND xã Vạn Thắng	2	1,3	2.340.000	1.755.000	1.053.000
2	Từ ngã 3 gần UBND xã Vạn Thắng đến cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng)	2	0,8	1.440.000	1.080.000	648.000
3	Từ cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng) đến ngã 3 Ninh Lâm (xã Vạn Khánh).	3	1	900.000	675.000	405.000
4	Từ ngã 3 Ninh Lâm đến cầu Ngòi Ngàn (xã Vạn Khánh)	3	1	900.000	675.000	405.000
5	Từ cầu Ngòi Ngàn đến ngã 3 chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh)					
-	Đoạn từ cầu Ngòi Ngàn đến cổng trường THPT Tô Văn Ôn	2	0,7	1.260.000	945.000	567.000
-	Đoạn từ cổng trường THPT Tô Văn Ôn đến ngã 3 chợ Vạn Khánh	2	0,9	1.620.000	1.215.000	729.000
6	Từ ngã 3 chợ Vạn Khánh đến ngã tư Tu Bông (xã Vạn Long và Vạn Khánh)	1	0,7	2.520.000	1.890.000	1.134.000
7	Từ ngã tư Tu Bông đến UBND xã Vạn Phước (xã Vạn Phước)	1	0,8	2.880.000	2.160.000	1.296.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Từ UB xã Vạn Phước đến ngã tư Gò Ký (xã Vạn Phước)	3	0,9	810.000	607.500	364.500
IV	Đường Liên xã					
1	Từ QL1A Vạn Bình đến đường Nguyễn Huệ - Vạn Thắng (đường liên xã Vạn Bình - Vạn Thắng)	3	1	900.000	675.000	405.000
2	Từ QL1A ngã 3 cây Duối đến phòng khám Tu Bông (liên xã Vạn Long - Vạn Phước)	2	1,5	2.700.000	2.025.000	1.215.000
V	Đường đi Đầm Môn	3	1,3	1.170.000	877.500	526.500
VI	Đường Đầm Môn đi Sơn Dừng	3	1	900.000	675.000	405.000
VII	Đường giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong	3	1,3	1.404.000	1.053.000	631.800

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2020 và ổn định 05 năm 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2020 và ổn định 05 năm 2020-2024